

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số 1344/QĐ-ĐHKTQD ngày 26 tháng 7 năm 2021
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế Quốc dân)

CHƯƠNG TRÌNH/PROGRAMME:	CỬ NHÂN KINH TẾ NÔNG NGHIỆP BACHELOR OF AGRICULTURAL ECONOMIC
TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO/LEVEL OF EDUCATION:	ĐẠI HỌC/UNDERGRADUATE
NGÀNH ĐÀO TẠO/MAJOR:	KINH TẾ NÔNG NGHIỆP /AGRICULTURAL ECONOMIC
MÃ NGÀNH/CODE:	7620115
HÌNH THỨC ĐÀO TẠO/TYPE OF EDUCATION:	CHÍNH QUY/FULL - TIME
NGÔN NGỮ ĐÀO TẠO/LANGUAGE	TIẾNG VIỆT/VIETNAMESE
THỜI GIAN ĐÀO TẠO/DURATION TIME	4 NĂM/ 4 YEARS

1. MỤC TIÊU

1.1. Mục tiêu chung:

Đào tạo cử nhân Kinh tế nông nghiệp có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt, có trách nhiệm với xã hội; có kiến thức cơ bản về kinh tế xã hội, quản lý và quản trị kinh doanh; nắm vững kiến thức chuyên sâu về kinh tế nông nghiệp để ứng dụng trong kinh tế xã hội, nghiên cứu thị trường, kinh doanh ở các cấp độ vi mô, vĩ mô, các doanh nghiệp, tập đoàn và các cơ quan, bộ ngành khác nhau của nền kinh tế quốc dân; có khả năng tư duy độc lập, có năng lực tự bổ sung kiến thức.

1.2. Mục tiêu cụ thể

- **Về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm:** đạt chuẩn đầu ra theo quy định tại Thông tư 07/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- **Vị trí và nơi làm việc sau khi tốt nghiệp:** Chuyên viên trong các cơ quan thuộc Chính phủ, các cơ quan quản lý nhà nước, các Bộ, Ngành, các tổ chức về các lĩnh vực kinh tế, xã hội, nông nghiệp, nông thôn, nông dân các cấp từ trung ương đến địa phương. Công tác trong các tập đoàn kinh tế, quốc phòng, các doanh nghiệp và các tổ chức kinh doanh nông nghiệp trong nước và quốc tế. Công tác trong các cơ quan

ngiên cứu và các trường đại học, cao đẳng, các viện, các tổ chức xã hội, các tổ chức phi chính phủ trong nước và quốc tế và trong các tổ chức khác có liên quan đến kinh tế, xã hội, nông nghiệp, nông thôn, nông dân.... Hệ thống các ngân hàng, các tổ chức tài chính và các lĩnh vực khác...

- **Trình độ ngoại ngữ và tin học:** Đạt chuẩn đầu ra về ngoại ngữ và tin học theo quy định hiện hành của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.

2. CHUẨN ĐẦU RA

CĐR	Chuẩn đầu ra	MÃ CĐR
Chuẩn đầu ra về kiến thức	Vận dụng kiến thức cơ bản về lý luận chính trị Triết học Mác Lênin, Kinh tế chính trị Mác-Lênin, CNXH khoa học, tư tưởng HCM và Lịch sử Đảng CSVN, hiểu biết về pháp luật Việt Nam vào phân tích và giải quyết các vấn đề kinh tế-xã hội trong thực tiễn.	CĐR 1
	Vận dụng các kiến thức toán kinh tế, xác suất thống kê, tin học, các nguyên lý cơ bản của kinh tế kinh tế thị trường, tài chính tiền tệ và quản lý học vào giải thích và phân tích các vấn đề về kinh tế cơ bản của nền kinh tế.	CĐR 2
	Trang bị kiến thức an ninh quốc phòng và kiến thức giáo dục thể chất để tự rèn luyện về thể chất.	CĐR 3
	Vận dụng được kiến thức về nguyên lý kế toán, thống kê, marketing, pháp luật và công nghệ trong phân tích các hoạt động kinh doanh nông nghiệp.	CĐR 4
	Hiểu một cách hệ thống đồng bộ các lý thuyết quản trị kinh doanh trong nông nghiệp, vận dụng và thực hiện được các phân tích từ cơ bản cho đến chuyên sâu về các vấn đề trong hoạt động kinh doanh nông nghiệp.	CĐR 5
	Phân tích được mối quan hệ của các điều kiện nguồn lực tài nguyên thiên nhiên, bối cảnh môi trường kinh tế - xã hội, dân số - lao động, kinh tế quốc tế và hành vi của các tác nhân trong nền kinh tế có ảnh hưởng đến các hoạt động kinh doanh nông nghiệp.	CĐR 6
	Vận dụng các lý thuyết và mô hình kinh doanh được trang bị vào việc phân tích, đánh giá và giải thích các vấn đề thực tiễn về kinh tế nông nghiệp.	CĐR 7
	Vận dụng các kiến thức về xây dựng khung phân tích, đánh giá và ra quyết định trong lĩnh vực kinh tế nông nghiệp trong điều kiện kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế.	CĐR 8
Chuẩn đầu ra về kỹ năng	Trang bị khả năng sử dụng công cụ cơ bản trong phân tích kinh tế và kinh doanh, sử dụng được các phần mềm hiện đại chuyên dùng trong phân tích kinh tế và kinh doanh ... hỗ trợ cho công việc phân tích kinh tế.	CĐR 9

CĐR	Chuẩn đầu ra	MÃ CĐR
	Có kỹ năng thực hiện nghiên cứu, kỹ năng phân tích, tổng hợp, khái quát để giải quyết các vấn đề trong kinh tế nông nghiệp.	CĐR 10
	Trang bị khả năng làm việc độc lập cũng như làm việc theo nhóm để giải quyết hiệu quả công việc, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng tư duy để giải quyết tốt các vấn đề trong thực tiễn.	CĐR 11
CĐR Tin học	Chuẩn đầu ra tin học (chứng chỉ tin học quốc tế MOS/IC3/ICLD) theo Quyết định số 785/QĐ-ĐHKTQD ngày 21/4/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.	CĐR 12
CĐR Ngoại ngữ	Chuẩn đầu ra ngoại ngữ (chứng chỉ tiếng Anh quốc tế IELTS 5.5 và tương đương) theo Quyết định số 785/QĐ-ĐHKTQD ngày 21/4/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.	CĐR 13
Chuẩn đầu ra về năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm	Cử nhân ngành Kinh tế nông nghiệp có đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp; tôn trọng và chấp hành pháp luật trong hoạt động nghề nghiệp, có ý thức tổ chức kỷ luật; năng động, nhiệt huyết và luôn có tinh thần hợp tác và trách nhiệm với công việc	CĐR 14
	Trang bị năng lực dẫn dắt và ảnh hưởng về chuyên môn trong các hoạt động kinh tế nông nghiệp; có khả năng tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau và có khả năng đưa ra các kết luận về các vấn đề trong lĩnh vực chuyên sâu của mình.	CĐR 15
	Trang bị khả năng tự học tập, tự nghiên cứu, tích lũy kinh nghiệm để tiếp tục học cao hơn nhằm nâng cao trình độ chuyên môn	CĐR 16

3. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA: 129 tín chỉ

4. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH: Theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đề án tuyển sinh đại học hệ chính quy của Trường Đại học Kinh tế quốc dân.

5. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP: Theo quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo và quy định của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân về đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ.

6. CÁCH THỨC ĐÁNH GIÁ: Theo thang điểm 10, thang điểm 4 và thang điểm chữ

7. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

7.1. Cấu trúc cơ bản

Bảng 1. Các khối kiến thức trong CTĐT

Kiến thức	Số TC	Ghi chú
1. Kiến thức giáo dục đại cương	44	
1.1. Các học phần chung	20	Khoa học chính trị và Ngoại ngữ
1.2. Các học phần của Trường	12	04 học phần chung của Trường
1.3. Các học phần của ngành	12	04 học phần chung của lĩnh vực
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	85	
<i>2.1. Kiến thức cơ sở ngành</i>	15	05 HP chung của nhóm ngành
<i>2.2. Kiến thức ngành</i>	42	
2.2.1. Các học phần bắt buộc	27	
2.2.2. Các học phần tự chọn	15	SV tự chọn 15 tín chỉ (5 học phần)
<i>2.3. Kiến thức chuyên sâu</i>	18	SV tự chọn 18 tín chỉ (6 học phần)
<i>2.4. Khóa luận tốt nghiệp</i>	10	
TỔNG SỐ	129	Không kể GDQP & AN và GDTC

7.2. Nội dung chương trình và kế hoạch giảng dạy

- Nội dung cần đạt được, khối lượng kiến thức (Lý thuyết/Thảo luận/Thực hành/Tự học) của từng học phần trong chương trình được mô tả ở đề cương chi tiết mỗi học phần.

- Nội dung chương trình và kế hoạch giảng dạy (dự kiến 04 năm/08 học kỳ, mỗi học kỳ 12-18 tín chỉ) được mô tả theo bảng dưới đây:

Bảng 2. Nội dung chương trình và kế hoạch giảng dạy

STT	Nội dung chương trình đào tạo (Ngành Kinh tế nông nghiệp)		Mã HP	Số TC	Học kỳ (dự kiến)	Mã HP tiên quyết
	1. Kiến thức giáo dục đại cương			44		
	<i>1.1. Các học phần chung</i>			20		
1	1	Triết học Mác - Lê Nin Marxist-Leninist Philosophy	LLNL1105	3	I	
2	2	Kinh tế chính trị Mác - Lê Nin Political Economics of Marxism and Leninism	LLNL1106	2	II	
3	3	Chủ nghĩa xã hội khoa học Scientific Socialism	LLNL1107	2	II	

STT	Nội dung chương trình đào tạo (Ngành Kinh tế nông nghiệp)		Mã HP	Số TC	Học kỳ (dự kiến)	Mã HP tiên quyết
4	4	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam Communist Party History	LLDL1102	2	II	
5	5	Tư tưởng Hồ Chí Minh Ho Chi Minh Ideology	LLTT1101	2	II	
6	6	Ngoại ngữ Foreign Language	NNKC	9	I-II-III	
	7	Giáo dục Thể chất Physical Education	GDTC	4		
	8	Giáo dục Quốc phòng và An ninh Military Education	GDQP	8-11		
	1.2. Các học phần của Trường			12		
7	1	Kinh tế vi mô 1 Microeconomics 1	KHMI1101	3	I	
8	2	Kinh tế vĩ mô 1 Macroeconomics 1	KHMA1101	3	II	
9	3	Pháp luật đại cương Fundamentals of Laws	LUCS1129	3	I	
10	4	Toán cho các nhà kinh tế Mathematics for Economics	TOCB1110	3	I	
	1.3. Các học phần của ngành			12		
11	1	Quản trị kinh doanh 1 Business Management 1	QTTH1102	3	III	
12	2	Lý thuyết xác suất và thống kê toán Probability and Mathematical Statistics	TOKT1145	3	II	
13	3	Thương mại điện tử căn bản Fundamentals Electronic Commerce	TMQT1132	3	III	
14	4	Kinh tế nông nghiệp 1 Agricultural Economics 1	TNKT1109	3	IV	KHMI1101
	2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			85		
	2.1. Kiến thức cơ sở ngành			15		
14	1	Nguyên lý kế toán Accounting Principles	KTKE1101	3	III	
15	2	Thống kê trong kinh tế và kinh doanh Statistics in Economics and Business	TKKD1129	3	III	
16	3	Pháp luật kinh tế Economic Law	LUKD1185	3	IV	
17	4	Lý thuyết tài chính tiền tệ Monetary and Financial Theories	NHLT1107	3	IV	
18	5	Kinh tế quốc tế International Economics	TMKQ1123	3	IV	

STT	Nội dung chương trình đào tạo (Ngành Kinh tế nông nghiệp)		Mã HP	Số TC	Học kỳ (dự kiến)	Mã HP tiên quyết
	2.2. Kiến thức ngành			42		
	2.2.1 Các học phần bắt buộc			27		
19	1	Kinh tế nông nghiệp 2 Agricultural Economics 2	TNKT1110	3	VI	TNKT1109
20	2	Quản trị kinh doanh nông nghiệp 1 Agricultural Business Management 1	TNKT1117	3	V	TNKT1109
21	3	Đầu tư phát triển nông nghiệp nông thôn Investment in Agricultural and Rural Development	TNKT1114	3	VII	TNKT1109
22	4	Phân tích chính sách nông nghiệp nông thôn Analysis of ruraland Agricultural Policy	TNKT1116	3	VII	TNKT1109
23	5	Quy hoạch phát triển nông thôn Rural Development Planning	TNKT1127	3	VI	TNKT1109
24	6	Kinh tế nông thôn Rural Economics	TNKT1111	3	V	TNKT1109
25	7	Tổ chức và phân tích ngành hàng nông sản Agricultural supply chain organization and analysis	TNKT1143	3	VI	TNKT1109
26	8	Đề án môn học – Kinh tế nông nghiệp Eassay on Agricultural Economics	TNKT1148	3	VI	TNKT1109
27	9	Tiếng anh ngành Nông nghiệp English for Agricultural	TNKT1160	3	IV	KHMI1101
	2.2.2 Các học phần tự chọn (SV tự chọn 05 học phần trong tổ hợp)			15		
28 29 30 31 32	1	Quản trị kinh doanh nông nghiệp 2 Agricultural Business Management 21	TNKT1141	3	VI	TNKT1117
	2	Thị trường nông sản thế giới World Agriculturl Markets	TNKT1128	3		TNKT1109
	3	Kinh tế tài nguyên 1 Economics of Natural Resources 1	TNTN1106	3		
	4	Kinh tế đầu tư Investment Economics	DTKT1154	3		
	5	Kinh tế phát triển Development Economics	PTKT1128	3	IV	
	6	Kinh tế tài nguyên đất 1 Land Economics 1	TNDC1124	3	VI	
	7	Kinh tế thương mại Trade Economics	TMKT1137	3		
	8	Kinh tế nguồn nhân lực Hunman Resource Manenment	NLKT1117	3	IV	

STT	Nội dung chương trình đào tạo (Ngành Kinh tế nông nghiệp)		Mã HP	Số TC	Học kỳ (dự kiến)	Mã HP tiên quyết
	9	Quy hoạch sử dụng đất Land use Plan	TNDC1132	3	VI	
	10	Kinh tế và quản lý môi trường Environmental Economics and Management	MTKT1104	3		
	2.3. Kiến thức chuyên sâu (SV tự chọn 6 học phần trong tổ hợp)			18		
33 34 35 36 37 38	1	Công nghệ nông nghiệp I Agricultural Technology I	TNKT1145	3	IV	KHMI1101
	2	Công nghệ nông nghiệp II Agricultural Technology II	TNKT1146	3	IV	
	3	Giám sát và đánh giá chương trình, dự án phát triển nông nghiệp nông thôn Monitoring & Evalution on Agricultural and Rural Development Projects	TNKT1126	3	V	TNKT1109
	4	Kinh tế thủy sản Aquacultural Economics	TNKT1139	3		TNKT1109
	5	Kinh tế tài nguyên nước Economics of Water Resources	TNTN1147	3	V	TNKT1109
	6	Kinh tế học biến đổi khí hậu Economics of Climate Change	MTKH1103	3	V	
	7	Quản lý nhà nước về đất đai 1 Land Adminnistration 1	TNDC1130	3		
	8	Thị trường bất động sản Real Estate Market	TNBD1109	3		
	9	Thị trường tài nguyên và sản phẩm tài nguyên Market for Natural Resource and Natural Resource Products	TNTN1129	3	V	
	10	Marketing công nghệ số Digital Markeing	MKBH1116	3		
	11	Kinh tế lâm nghiệp Forestry Economics	TNKT1155	3		TNKT1109
	12	Kinh doanh nông nghiệp Business Agricultural	TNKT1152	3	VII	TNKT1109
	13	Quản trị kinh tế hộ và trang trại Household Economics and Farm Management	TNKT1159	3	VII	TNKT1109
39	Khóa luận tốt nghiệp <i>Graduation Thesis</i>		TNKT1161	10	VIII	
	Tổng số tín chỉ			129		

8. Hướng dẫn thực hiện

➤ Kế hoạch đào tạo chuẩn của chương trình đào tạo là 04 năm, mỗi năm có 02 hoặc 03 học kỳ chính và 01 học kỳ phụ, phương thức tổ chức đào tạo theo tín chỉ.

➤ Sinh viên nhập học được đăng ký học mặc định trong học kỳ 1, các học kỳ sau sinh viên tự đăng ký học theo kế hoạch giảng dạy của trường. Các học phần được sắp xếp linh hoạt theo từng học kỳ, sinh viên có thể đăng ký học trước hoặc sau các học phần, không bắt buộc theo trình tự của kế hoạch dự kiến nếu đáp ứng các điều kiện của học phần đăng ký.

➤ Sinh viên có thể học vượt để tốt nghiệp sớm so với kế hoạch đào tạo chuẩn hoặc tốt nghiệp muộn nhưng không quá thời gian đào tạo tối đa theo quy định.

➤ Nội dung cần đạt được của từng học phần được mô tả trong đề cương chi tiết học phần.

➤ Khối lượng kiến thức (Lý thuyết/Thảo luận/Thực hành/Tự học) và cách đánh giá học phần được quy định trong đề cương chi tiết mỗi học phần.

➤ Điều kiện tốt nghiệp: sinh viên tích lũy đủ khối lượng kiến thức của CTĐT, đạt chuẩn đầu ra Tin học và Ngoại ngữ, có chứng chỉ GDQP và AN, hoàn thành các học phần GDTC và các quy định khác của trường.

TRƯỞNG KHOA

HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS Ngô Thị Phương Thảo

PGS.TS Phạm Hồng Chương